TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH THẠNH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/KDTM-ST
Ngày: 04/01/2021
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Lan Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thanh Phước

2. Ông Lê Hữu Luân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương là Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 04 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 0818/2020/TLST-KDTM ngày 15 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 510/2020/QĐXXST-KDTM ngày 09/11/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 295/2020/QĐST-KDTM ngày 07/12/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng TMCP A; địa chỉ: Số 89, đường Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Bùi Q

Ông Nguyễn T

Cùng địa chỉ: Tòa nhà M, số 3 đường T, Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền số 32801/2020/XLN-AMC ngày 10/5/2020).

- *Bị đơn*: Công ty TNHH T; địa chỉ: A đường L, Phường B, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn N; cư trú tại: 3 Đường S, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm T; cư trú tại: 75/11/6 Bình Quới, Phường 27, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 30/7/2020).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Nguyễn N; cư trú tại: 3 Đường S, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Ông Phạm T; cư trú tại: 6 đường Q, Phường E, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 30/7/2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là Ngân hàng TMCP A (sau đây gọi là Ngân hàng) trình bày: Công ty TNHH T vay vốn tại Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số SME/NTO/17/0054/HDHM ngày 23/8/2017 theo khế ước nhận nợ lần 1 số SME/NTO/17/0054/HDHM-01 ngày 23/8/2017, số tiền vay 755.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 19.5%/năm, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần, giải ngân ngày 24/8/2017, ngày đến hạn 24/8/2018.

Theo khế ước nhận nợ lần 2 số SME/NTO/17/0054/HDHM-02 ngày 28/8/2017, số tiền vay 142.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 19.5%/năm, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần, giải ngân ngày 28/8/2017, ngày đến hạn 28/8/2018.

Theo khế ước nhận nợ lần 3 số SME/NTO/17/0054/HDHM-03 ngày 31/01/2018, số tiền vay 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 18.6%/năm, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần, giải ngân ngày 02/02/2018, ngày đến hạn 09/02/2019.

Theo khế ước nhận nợ lần 4 số SME/NTO/17/0054/HDHM-04 ngày 09/02/2018, số tiền vay 157.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 18.6%/năm, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần, giải ngân ngày 09/02/2018, ngày đến hạn 09/02/2019.

Theo khế ước nhận nợ lần 5 số SME/NTO/17/0054/HDHM-05 ngày 27/02/2018, số tiền vay 255.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 18.6%/năm, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần, giải ngân ngày 27/02/2018, ngày đến hạn 27/02/2019.

Theo khế ước nhận nợ lần 6 số SME/NTO/17/0054/HDHM-06 ngày 21/3/2018, số tiền vay 151.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 18.4%/năm, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần, giải ngân ngày 21/3/2018, ngày đến hạn 21/3/2019

Theo khế ước nhận nợ lần 7 số SME/NTO/17/0054/HDHM-07 ngày 09/4/2018, số tiền vay 400.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 18.1%/năm, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần, giải ngân ngày 09/4/2018, ngày đến hạn 09/4/2019

Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động hoạt động kinh doanh.

Tổng số tiền đã giải ngân là 3.330.000.000 đồng.

Khoản vay này được bảo lãnh bằng toàn bộ tài sản cá nhân của ông Nguyễn N theo hợp đồng bảo lãnh số SME/NTO/17/0054/HDBL ký ngày 23/8/2017.

Tính đến ngày 20/10/2020 bị đơn còn nợ số tiền gốc là 1.206.406.711 đồng, nợ lãi là 896.159.094 đồng, tổng cộng là 2.102.565.711 đồng.

Ngân hàng khởi kiện buộc Công ty TNHH T phải trả một lần số tiền nợ tính đến ngày 20/10/2020 là 2.102.565.711 đồng. Ngoài ra, Công ty TNHH T vẫn phải tiếp tục chịu lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp Công ty TNHH T không thanh toán theo yêu cầu nêu trên, buộc ông Nguyễn N chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ vay theo hợp đồng bão lãnh đã ký.

Tại bản tự khai và các biên bản tại Tòa án, bị đơn là Công ty TNHH T có người đại diện trình bày: Bị đơn có vay vốn tại VPBank – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số SME/NTO/17/0054/HDHM ngày 23/8/2017, các thông tin cụ thể về khế ước nhận nợ, số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất, ngày giải ngân, ngày đến hạn, mục đích vay vốn là đúng theo lời trình bày của nguyên đơn. Số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn là 2.404.805.875 đồng, trong đó, nợ gốc là 2.123.593.289 đồng, nợ lãi là 320.212.586 đồng. Tạm tính đến ngày 13/7/2020, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 1.978.394.953 đồng, trong đó, nợ gốc là 1.206.406.711 đồng và nợ lãi là 771.988.242 đồng. Do bị đơn hoạt động kinh doanh thua lỗ, không có khả năng trả nợ cho nguyên đơn theo Hợp đồng tín dụng đã ký, vì vậy, bị đơn xin được giảm tiền lãi và trả dần nợ gốc mỗi tháng 30.000.000 đồng. Khi bị đơn hoạt động kinh doanh có lợi nhuận sẽ trả hết nợ gốc cho nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn N có người đại diện trình bày: Ông N thống nhất với lời trình bày, phương án trả nợ như của bị đơn. Trường hợp bị đơn không thanh toán được nợ cho nguyên đơn theo phương án đã nêu thì ông N đồng ý thanh toán nợ cho nguyên đơn theo như hợp đồng bảo lãnh đã ký.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có người đại diện trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn thanh toán một lần tổng số nợ tính đến ngày 04/01/2020 là 2.201.328.413 đồng, trong đó nợ gốc là 1.206.406.711 đồng, nợ lãi là 994.921.702 đồng và bị đơn phải tiếp tục chịu lãi quá hạn theo Hợp đồng tín dụng đã ký cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho Ngân hàng. Trường hợp, bị đơn không thanh toán được số nợ nêu trên, Ngân hàng yêu cầu ông Nguyễn N chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ vay theo hợp đồng bão lãnh đã ký.

Bị đơn có người đại diện trình bày: Bị đơn đề nghị được chốt tiền lãi đến ngày đưa vụ án ra xét xử và được trả dần mỗi tháng 30.000.000 đồng cho đến khi hết nợ gốc, trong trường hợp bị đơn kinh doanh có lãi, bị đơn sẽ thanh toán toàn bộ nợ gốc cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn N có người đại diện trình bày: Trường hợp bị đơn không trả được nợ cho Ngân hàng, ông N đồng ý trả nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng bảo lãnh đã ký và thống nhất phương án trả nợ của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP A có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Tcó mặt, ông Bùi Q vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả ngay một lần số tiền nợ tính đến ngày 04/01/2020 là 2.201.328.413 đồng, trong đó nợ gốc là 1.206.406.711 đồng, nợ lãi là 994.921.702 đồng và bị đơn vẫn phải tiếp tục chịu lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho nguyên đơn, thấy: Căn cứ Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số SME/NTO/17/0054/HDHM ký ngày 23/8/2017, các khế ước nhận nợ, lời trình bày của các đương sự có cơ sở xác định nguyên đơn cho bị đơn vay với tổng số tiền đã giải ngân là 3.330.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn được thể hiện cụ thể trong khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn, đối với các khế ước nhận nợ có quy định việc điều chỉnh lãi suất định kỳ, thì sau khi chuyển quá hạn, lãi suất cho vay trong hạn vẫn được điều chỉnh định kỳ theo quy định trong khế ước nhận nợ, sau đó mới xác định mức lãi suất quá hạn. Hợp đồng tín dụng và phụ lục hợp đồng đã ký giữa nguyên đơn và bị đơn đảm bảo các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng theo quy định của pháp luật. Do đó, các bên tham gia hợp đồng có nghĩa vụ thực hiện đúng các thỏa thuận đã ký.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bị đơn đã không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ thanh toán là vi phạm thỏa thuận tại Điều 5, Điều 10 của Hợp đồng tín dụng nên nguyên đơn đã chuyển số nợ của bị đơn sang nợ quá hạn là đúng quy định tại Điều 7, Điều 8 của Hợp đồng tín dụng. Căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015, khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng đước ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005, Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Bị đơn đề nghị được chốt tiền lãi đến ngày đưa vụ án ra xét xử và trả dần nợ gốc mỗi tháng 30.000.000 đồng nhưng không được nguyên đơn đồng ý, do đó, bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày 04/01/2021 là 2.201.328.413 đồng, thanh toán làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, bị đơn còn phải tiếp tục trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký đối với số nợ chưa thanh toán cho đến khi thi hành án xong.

[3.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn N phải chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ vay của bị đơn theo hợp đồng bão lãnh đã ký, thấy:

Căn cứ Hợp đồng bảo lãnh số SME/NTO/17/0054/HDBL ký ngày 23/8/2017 giữa nguyên đơn, bị đơn và ông Nguyễn N thì ông N đồng ý bảo lãnh bằng toàn bộ tài sản của mình trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của bên được bảo lãnh phát sinh từ hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số SME/NTO/17/0054/HDHM ngày 23/8/2017. Theo khoản 2 Điều 1 của Hợp đồng bảo lãnh này, toàn bộ nghĩa vụ của bên được bảo lãnh được hiểu bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, chi phí xử lý tài sản thế chấp và tất cả các nghĩa vụ khác của bên được bảo lãnh đối với Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng nêu trên, thỏa thuận này là phù hợp với quy định tại Điều 335, 336 Bộ luật Dân sự 2015, do đó, Hợp đồng bảo lãnh số SME/NTO/17/0054/HDBL ký ngày 23/8/2017 có hiệu lực pháp luật và các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các thỏa thuận của hợp đồng. Căn cứ Điều 2 của Hợp đồng bảo lãnh số SME/NTO/17/0054/HDBL ký ngày 23/8/2017, Điều 339 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trong trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi của bất kỳ phân kỳ nào, vi phạm bất kỳ cam kết, nghĩa vụ nào thì bên bảo lãnh có nghĩa vụ thay bên được bảo lãnh thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của bên được bảo lãnh đối với Ngân hàng. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Công ty TNHH T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 76.026.568 đồng.

Hoàn cho Ngân hàng TMCP A số tiền tạm ứng án phí là 31.714.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0087701 ngày 29/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 203, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 335, 336, 339, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn - Ngân hàng TMCP A.

1.1. Buộc Công ty TNHH T phải trả cho Ngân hàng TMCP A tính đến ngày 04/01/2021 là 2.201.328.413 đồng, trong đó nợ gốc là 1.206.406.711 đồng, nợ lãi là 994.921.702 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 05/01/2021, Công ty TNHH T phải tiếp tục trả lãi cho Ngân hàng TMCP A tiền lãi đối với số tiền chưa thanh toán với lãi suất được quy định tại Hợp đồng tín dụng số SME/NTO/17/0054/HDHM ngày 23/8/2017 cho đến khi trả hết nợ.

Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

1.2. Trong trường hợp Công ty TNHH T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán đối với số nợ nêu trên thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn N phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ của Công ty TNHH T phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số SME/NTO/17/0054/HDHM ngày 23/8/2017 theo Hợp đồng bảo lãnh số SME/NTO/17/0054/HDBL ngày 23/8/2017.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH T phải chịu là 76.026.568 đồng.

Hoàn cho Ngân hàng TMCP A số tiền tạm ứng án phí là 31.714.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0087701 ngày 29/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng TMCP A, Công ty TNHH T và ông Nguyễn N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:
- TAND Tp.Hồ Chí Minh;
- VKSND Q.Bình Thạnh ;
- Chi cục THADS Q.Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Vương Thị Lan Phương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vương Thị Lan Phương